

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ LÊN FDI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI CPTPP

TS. Nguyễn Trọng Hòa*

Trong bài báo này, chúng tôi kiểm định tác động của hội nhập thông qua việc thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) bằng cách ứng dụng lý thuyết mô hình tự hồi quy phân phối trễ kết hợp với biến tương tác để đo lường ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bao gồm tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng sau sự kiện CPTPP có hiệu lực tại Việt Nam năm 2019. Dữ liệu hàng năm được thu thập từ năm 1992 đến năm 2023 bao gồm các giai đoạn trước và sau khi CPTPP được áp dụng tại Việt Nam. Kết quả thực nghiệm chứng minh việc Việt Nam hội nhập thực thi CPTPP đã dẫn đến tác động có liên quan của tăng trưởng kinh tế đến FDI. Cụ thể, sau khi thực thi CPTPP, ngay sau đó một năm đã nhận thấy tồn tại tác động tích cực của tăng trưởng kinh tế tới FDI. Điều này khẳng định vai trò của CPTPP được kỳ vọng tạo ra một làn sóng hội nhập mạnh mẽ đối với thu hút FDI vào Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn FDI ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: an ninh năng lượng, FDI, phát triển tài chính, tăng trưởng GDP, mở cửa thương mại, Việt Nam, CPTPP.

In this paper, we examine the impact of integration through the implementation of the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP) by applying the Autoregressive Distributed Lagged model theory combined with interaction variables to measure the impact of some economic factors on foreign direct investment (FDI), including GDP growth, trade openness, financial development and energy security after the CPTPP took effect in Vietnam in 2019. Annual data were collected from 1992 to 2023, covering the periods before and after the CPTPP was applied in Vietnam. The empirical results demonstrate that Vietnam's integration into the implementation of the CPTPP has led to a relevant impact of economic growth on FDI. Specifically, after the implementation of the CPTPP, a positive impact of economic growth on FDI was found one year later. This affirms the role of CPTPP, which is expected to create a strong integration wave in attracting FDI into Vietnam. On that basis, the article proposes a number of policy recommendations to attract and effectively use FDI capital flows in Vietnam in the coming time.

• Key words: energy security, FDI, financial development, GDP growth, trade openness, Vietnam, CPTPP.

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i289.10>

Thực thi CPTPP không chỉ mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn thúc đẩy môi trường đầu tư thông qua các cải cách thể chế và cam kết tự do hóa. Trong khuôn khổ này, tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng trở nên đặc biệt đáng chú ý do chúng góp phần cấu thành nên kỳ vọng lợi nhuận, mức độ rủi ro và chi phí đầu vào mà nhà đầu tư nước ngoài phải cân nhắc.

Trước hết, tăng trưởng GDP giữ vai trò then chốt trong việc phát tín hiệu về tiềm năng thị trường. Một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao phản ánh nhu cầu tiêu dùng nội địa mở rộng, khả năng sinh lợi cao hơn cho các hoạt động sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, từ đó tạo động lực thu hút FDI hướng vào lĩnh vực sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ. Trong bối cảnh CPTPP, các doanh nghiệp nước ngoài đánh giá tăng trưởng GDP của Việt Nam không chỉ như một chỉ số của sức mạnh kinh tế mà còn như một biểu hiện của cam kết cải cách và ổn định vĩ mô, từ đó nâng cao niềm tin đầu tư dài hạn.

Tiếp theo, độ mở thương mại - được đo lường bằng tỷ lệ kim ngạch thương mại so với GDP - có mối quan hệ trực tiếp với FDI thông qua cơ chế kỳ

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế ngày càng sâu rộng, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã trở thành một cột mốc quan trọng đối với Việt Nam trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Việc

* Học viện Ngân hàng; email: nguyentronghoa@hvnt.edu.vn

vọng về khả năng hội nhập và tiếp cận thị trường quốc tế. Việc Việt Nam tham gia CPTPP đã làm gia tăng độ mở thương mại một cách rõ rệt, thể hiện qua việc cắt giảm thuế quan, dỡ bỏ hàng rào phi thuế và tuân thủ các tiêu chuẩn thương mại cao. Điều này không những khuyến khích dòng vốn FDI đổ vào các ngành có lợi thế xuất khẩu mà còn thúc đẩy tái cấu trúc chuỗi giá trị khu vực với Việt Nam là mắt xích chiến lược.

Phát triển tài chính, đặc biệt là sự mở rộng của hệ thống ngân hàng, thị trường vốn và các công cụ tài chính, góp phần giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực. Một hệ thống tài chính phát triển làm gia tăng tính minh bạch, bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư và cung cấp nguồn tài chính hỗ trợ cho các dự án FDI. Trong bối cảnh CPTPP, khi yêu cầu về tiêu chuẩn kế toán, công bố thông tin và bảo vệ nhà đầu tư được nâng cao, vai trò của phát triển tài chính càng trở nên thiết yếu trong việc duy trì và thu hút dòng vốn quốc tế ổn định.

Cuối cùng, an ninh năng lượng là một yếu tố ngày càng quan trọng đối với các nhà đầu tư, đặc biệt trong các ngành thâm dụng năng lượng như sản xuất công nghiệp. Khả năng cung ứng năng lượng ổn định, bền vững và theo chuẩn môi trường quốc tế (như cam kết giảm phát thải carbon trong CPTPP) là điều kiện cần để bảo đảm vận hành liên tục và giảm thiểu rủi ro đầu vào. Đối với Việt Nam, đầu tư vào hạ tầng năng lượng tái tạo và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI chất lượng cao.

Có thể nói, tác động tích cực của tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam được khuếch đại trong bối cảnh thực thi CPTPP. Đây là cơ hội chiến lược để Việt Nam định vị lại vai trò trong chuỗi giá trị toàn cầu và thu hút nguồn vốn đầu tư có chọn lọc, chất lượng, đồng thời thúc đẩy phát triển bền vững.

Bài viết được cấu trúc gồm các phần: Tổng quan về tác động của một số biến kinh tế vĩ mô đối với FDI trong quá trình hội nhập kinh tế Việt Nam được trình bày trong Phần 2. Phần 3 dành để mô tả dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả thực nghiệm. Khuyến nghị chính sách được trình bày trong Phần 5.

2. Tổng quan nghiên cứu

Mối quan hệ giữa cách thức kinh tế và bất ổn đã được nghiên cứu rất nhiều. Hassett và Sullivan

(2015) đã xem xét các tài liệu về tác động của bất ổn chính sách đối với chính phủ cũng như cách thức của doanh nghiệp. Hassett và Sullivan tập trung vào mối liên hệ giữa đầu tư và bất ổn và giải thích các biến kinh tế bao gồm FDI trong nước, đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Jayasekara (2014) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định FDI tại Sri Lanka, Ấn Độ, Bangladesh và Pakistan trong giai đoạn 1975-2012, sử dụng mô hình hồi quy tối thiểu đã sửa đổi (FM-OLS). Các yếu tố đưa vào mô hình phân tích là tốc độ tăng trưởng GDP đại diện cho quy mô thị trường, tỷ lệ lạm phát, chi tiêu tiêu dùng của chính phủ, tỷ giá hối đoái đại diện cho sự ổn định kinh tế vĩ mô, lãi suất cho vay đại diện cho sự phát triển tài chính, tổng giá trị xuất nhập khẩu đại diện cho sự cởi mở của nền kinh tế, lực lượng lao động. Số lượng đường dây điện thoại trên 100 người dân trong nước đại diện cho cơ sở hạ tầng. Kết quả cho thấy có tác động tích cực của tốc độ tăng trưởng GDP, chi tiêu của chính phủ, tổng giá trị xuất nhập khẩu, lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái, lãi suất ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút FDI và cạnh tranh giữa các quốc gia. Ngoài ra, nghiên cứu đã chỉ ra rằng thuế quan đối với thương mại quốc tế và điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia cũng ảnh hưởng đến dòng vốn FDI.

Một số bất ổn kinh tế xuất phát từ các sự kiện như khủng hoảng, chiến tranh và căng thẳng thương mại tạo ra cú sốc đối với dòng vốn FDI. Gia nhập WTO là một trong những sự kiện có ý nghĩa đó. Mối liên hệ tiêu cực giữa sự bất ổn trong nước và dòng vốn FDI và ảnh hưởng tích cực của sự bất ổn thế giới đối với dòng vốn FDI đã được tìm thấy (Nguyen và cộng sự, 2019).

Liên quan đến tình hình Việt Nam, Võ Thị Ngọc Trinh và cộng sự (2020) đã phân tích các yếu tố tác động đến FDI tại các nước Đông Nam Á trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu trong giai đoạn 2000 - 2018, sử dụng dữ liệu bảng của các nước Đông Nam Á với phương pháp ước lượng GMM.

Ngô Thị Tuyết Mai và cộng sự (2023) đã sử dụng mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model), nguồn dữ liệu thu thập từ Ngân hàng thế giới, Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ chức Thương mại thế giới, Tổng cục Thống kê, bài viết ước lượng những tác động của Hiệp định CPTPP

đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Bài báo này nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bao gồm tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng trong bối cảnh Việt Nam thực thi CPTPP, thông qua sự kết hợp của mô hình tự hồi quy phân phối trễ kết hợp với biến tương tác.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm của Việt Nam từ năm 1992 đến năm 2023, bao gồm FDI, tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng. Dữ liệu được thu thập từ Chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới để khám phá tác động của tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng đối với dòng vốn FDI. Bảng 1 bên dưới báo cáo mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu.

Bảng 1. Các biến nghiên cứu và Đo lường

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Đầu tư trực tiếp ròng vào (% GDP)
Tăng trưởng GDP	GDP	tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)
Phát triển tài chính	FINANCE	Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (% GDP)
Độ mở thương mại	TRADE	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (% GDP)
An ninh năng lượng	ENERGY	Tổng tiền thuê tài nguyên thiên nhiên (% GDP)
Biến giả	CPTPP	CPTPP = 0, từ năm 1992 đến năm 2018 CPTPP = 1, từ năm 2019 đến năm 2023

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Theo Persaran và cộng sự (1996), trong nghiên cứu này, chúng tôi thực hiện ước lượng mô hình tự hồi quy phân phối trễ - ARDL, dạng hàm của mô hình ARDL có thể được biểu diễn như sau:

$$d(FDI_t) = \alpha_0 + \sum_{i=1}^m \alpha_i d(FDI_{t-i}) + \sum_{i=1}^n \beta_i d(GDP_{t-i}) + \sum_{i=1}^p \gamma_i d(TRADE_{t-i}) + \sum_{i=1}^q \delta_i d(FINANCE_{t-i}) + \sum_{i=1}^r \theta_i d(ENERGY_{t-i}) + \sum_{i=1}^s \vartheta_i CPTPP_{t-i} d(GDP_{t-i}) + u_t$$

Trong đó: $\alpha_i, \beta_i, \gamma_i, \delta_i, \theta_i, \vartheta_i$ tương ứng là các hệ số hồi quy.

u_t là phần dư, có tương quan chuỗi và không tương quan với các biến giải thích và độ trễ của phần dư. Trong nghiên cứu này, rõ ràng là mô hình ARDL được phân tích theo các bước sau:

Bước 1, kiểm tra tính dừng của chuỗi thời gian.

Bước 2, tìm độ trễ tối ưu của mô hình.

Bước 3, kiểm định đồng tích hợp.

Bước 4, kết quả ước tính của mô hình ARDL. Để tìm ra mô hình tốt nhất, nghiên cứu cần kiểm tra các chẩn đoán như sử dụng kiểm định Ramsey Reset để xác minh giá trị trung bình có điều kiện được chỉ định đúng, kiểm định tính ổn định của mô hình ARDL theo tổng tích lũy của các phần dư đệ quy (CUSUM) và kiểm định các phần dư không có tự tương quan dựa trên kiểm định Lagrange Multiplier (kiểm định LM).

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 2 dưới đây trình bày thống kê mô tả của tất cả các biến được sử dụng trong nghiên cứu này.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

	FDI	GDP	TRADE	ENERGY	FINANCE
Trung bình	5.547704	6.685209	128.0725	6.842608	64.14800
Độ lệch chuẩn	2.165885	1.582865	32.29328	3.264563	37.43721
Hệ số bất đối xứng	1.379140	-0.615015	-0.161390	0.349907	-0.044457
Hệ số nhọn	3.943999	3.712258	2.251886	2.276332	1.692432
Thống kê Jarque-Bera	11.33232	2.693714	0.885149	1.351245	2.290186
Giá trị xác suất tương ứng với thống kê Jarque-Bera	0.003461	0.260056	0.642381	0.508840	0.318194
Số quan sát	32	32	32	32	32

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đối với dữ liệu chuỗi thời gian, cần kiểm tra tính dừng. Về mặt lý thuyết, nếu biến nghiên cứu được tích hợp theo thứ tự của cả I(0) và I(1), thì nên áp dụng ARDL. Trong nghiên cứu này, chúng tôi kiểm tra tính dừng dựa trên các phương pháp nâng cao, ví dụ như Augmented Dickey Fuller (ADF), Phillips-Perron (PP). Kết quả kiểm định chỉ ra rằng các biến trong nghiên cứu này là dừng trong cả I(0) và I(1). Trong nghiên cứu của Persaran et al. (2001), nên tập trung vào phương pháp tiếp cận ARDL và đặc biệt là phương pháp kiểm định đường bao ARDL.

Để đánh giá độ dài độ trễ tối ưu trong nghiên cứu này, giá trị tiêu chuẩn thông tin Hannan-Quin sẽ được sử dụng để chọn mô hình tốt nhất. Về mặt lý thuyết, cách truyền thống để chọn độ dài độ trễ tối ưu sẽ ảnh hưởng đến mô hình ARDL và quá trình lựa chọn sẽ theo một số lần với độ trễ giảm dần về 0. Trong số một số mô hình ARDL ước tính, nghiên cứu có thể chọn mô hình có giá trị tiêu chuẩn thông tin Hannan-Quin nhỏ nhất. Kết quả cho thấy mô hình tốt nhất là ARDL (2,0,2,2,2,2).

Bảng 3. Ước lượng ARDL (2,0,2,2,2,2) với biến phụ thuộc d(FDI)

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.*
D(FDI(-1))	0.091874	0.188415	0.487612	0.6339
D(FDI(-2))	0.013674	0.161058	0.084902	0.9336
D(GDP)	-0.004815	0.284125	-0.016947	0.9867

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.*
D(TRADE)	0.175061	0.034152	5.125913	0.0002
D(TRADE(-1))	-0.045727	0.049942	-0.915606	0.3765
D(TRADE(-2))	-0.073479	0.035206	-2.087104	0.0571
D(FINANCE)	0.010806	0.016809	0.642855	0.5315
D(FINANCE(-1))	0.153001	0.050483	3.030722	0.0097
D(FINANCE(-2))	-0.030990	0.046054	-0.672911	0.5128
D(ENERGY)	-0.412108	0.177100	-2.326978	0.0368
D(ENERGY(-1))	0.224755	0.169609	1.325131	0.2079
D(ENERGY(-2))	0.218064	0.150506	1.448873	0.1711
CPTPP*D(GDP)	-0.208949	0.362579	-0.576285	0.5743
CPTPP(-1)*D(GDP(-1))	1.015691	0.317917	3.194833	0.0070
CPTPP(-2)*D(GDP(-2))	-0.704211	0.454795	-1.548416	0.1455
C	-0.878762	0.410458	-2.140932	0.0518

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các kiểm định cần thiết khác chỉ ra rằng không tồn tại tự tương quan giữa các biến trong mô hình này, mô hình xác định đúng. Tính ổn định của các hệ số dài hạn cùng với mối quan hệ ngắn hạn được đánh giá bằng cách sử dụng CUSUM. Trên thực tế, CUSUM kiểm tra tổng tích lũy của các phần dư đệ quy. Hơn nữa, tổng tích lũy của các phần dư nằm trong phạm vi chuẩn. Có thể suy ra rằng phần dư của mô hình là ổn định và do đó mô hình cũng ổn định, vì biểu đồ thống kê CUSUM nằm trong giới hạn tới hạn của mức ý nghĩa 5%.

Từ đó, có thể kết luận rằng kết quả trong Bảng 3 khẳng định độ mở thương mại có tác động cùng chiều ngay lập tức cũng như trong 2 năm tiếp theo tới đầu tư trực tiếp nước ngoài. Phát triển tài chính chỉ cần sau một năm sẽ phát huy tác động tích cực đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. An ninh năng lượng có tác động tức thì tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đặc biệt, dưới tác động của thực thi CPTPP, tăng trưởng kinh tế sau một năm sẽ thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

5. Khuyến nghị chính sách

Về chính sách về độ mở thương mại: Trong bối cảnh thực thi CPTPP, độ mở thương mại cho thấy tác động tức thì và kéo dài đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), do đó Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh tự do hóa thương mại và cải cách thể chế liên quan. Cụ thể, cần đơn giản hóa thủ tục hải quan, giảm thiểu rào cản phi thuế và nâng cao khả năng thực thi các cam kết thương mại. Đồng thời, cần thúc đẩy liên kết doanh nghiệp trong nước với chuỗi cung ứng toàn cầu, qua đó phát huy vai trò “môi trường thương mại thuận lợi” như một động lực hấp dẫn FDI trong giai đoạn hậu CPTPP.

Về chính sách về phát triển tài chính: Phát triển

tài chính có tác động tích cực đến FDI chỉ sau một năm, cho thấy vai trò thiết yếu của hệ thống tài chính trong nâng cao tính hấp dẫn đầu tư. Trong khuôn khổ CPTPP, Việt Nam nên tập trung vào việc cải thiện minh bạch thông tin tài chính, tăng cường giám sát ngân hàng và đẩy mạnh phát triển thị trường vốn. Việc tạo điều kiện tiếp cận vốn hiệu quả cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, sẽ giúp nâng cao năng lực nội địa, từ đó hỗ trợ thu hút và giữ chân các nhà đầu tư nước ngoài trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Về chính sách về an ninh năng lượng: Tác động tức thì của an ninh năng lượng đến FDI phản ánh kỳ vọng cao từ nhà đầu tư vào hạ tầng năng lượng ổn định và bền vững. Do đó, Việt Nam cần ưu tiên đầu tư vào năng lượng tái tạo, đồng thời cải thiện lưới điện truyền tải và quản trị năng lượng. Trong bối cảnh CPTPP nhấn mạnh phát triển bền vững, việc kết hợp chuyển dịch năng lượng xanh với các ưu đãi đầu tư về điện sạch sẽ giúp Việt Nam gia tăng năng lực cạnh tranh, đặc biệt trong thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao và thân thiện môi trường.

Về chính sách về tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế phát huy tác động đến FDI sau một năm, nhất là dưới tác động của CPTPP, phản ánh vai trò của kỳ vọng dài hạn từ nhà đầu tư. Vì vậy, chính sách điều hành kinh tế vĩ mô cần ổn định, nhất quán và minh bạch. Đồng thời, cần nâng cao năng suất lao động, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đây là nền tảng để chuyển dịch cơ cấu FDI từ thâm dụng lao động sang công nghệ cao, gia tăng giá trị gia tăng nội địa trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Tài liệu tham khảo:

- Hassett, Kevin A., and Joe Sullivan. 2015. *Policy Uncertainty and the Economy: A Review of the Literature*. Paper presented at the Exploring the Price of Policy Uncertainty, Washington, DC, UDA, April 7-8.
- Jayasekara, S. D. 2014. Determinants of foreign direct investment in Sri Lanka. *Journal of the University of Ruhuna*, 2(1-2).
- Mai, N. T. T., Trang, T. H., & Giang, H. L. (2023). Tác động của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 6, 60-69.
- Nguyen, Canh P., Binh T. Nguyen, Thanh D. Su, and Christophe Schinckus. 2019. Determinants of foreign direct investment inflows: The role of economic policy uncertainty. *International Economics* 161: 159-72.
- Pesaran, M.H., Shin, Y. 1996. *An autoregressive distributed lag modelling approach to cointegration analysis*. Cambridge Working Papers in Economics 9514, Faculty of Economics, University of Cambridge.
- Phúc, N. V., & Hiệp, N. Đ. (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh/Thành phố ở Việt Nam: một phân tích dữ liệu chéo. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và quản trị kinh doanh*, 6(1), 50-60.
- Võ Thị Ngọc Trinh, Phạm Huỳnh Thanh Trúc và Đặng Thị Ngọc Trâm. 2020. Các yếu tố ảnh hưởng đến FDI trong bối cảnh hội nhập kinh tế - Trường hợp các nước Đông Nam Á. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-fdi-trong-boi-can-hoi-nhap-kinh-te-truong-hop-cac-nuoc-dong-nam-a-75613.htm>.